

I- CẤU TRÚC CỦA THÌ TƯƠNG LAI GẦN

1. Khẳng định:

S + is/ am/ are + going to + V(nguyên thể)

Trong đó: S (subject): Chủ ngữ

is/ am/ are: là 3 dạng của “to be”

V(nguyên thể): Động từ ở dạng nguyên thể

CHÚ Ý:

- S = I + am = I'm

- S = He/ She/ It + is = He's/ She's/ It's

- S = We/ You/ They + are = We're/ You're/ They're

Ví dụ:

- I am going see a film at the cinema tonight. (Tôi sẽ đi xem phim tại rạp chiếu phim tối nay.)

- She is going to buy a new car next week. (Cô ấy sẽ mua một chiếc xe mới vào tuần tới.)

- We are going to Paris next month. (Chúng tôi sẽ đi tới Paris vào tháng tới.)

2. Phủ định:

S + is/ am/ are + not + going to + V(nguyên thể)

Câu phủ định ta chỉ cần thêm “not” vào ngay sau động từ “to be”.

CHÚ Ý:

- am not: không có dạng viết tắt

- is not = isn't

- are not = aren't

Ví dụ:

- I am not going to attend the class tomorrow because I'm very tired. (Tôi sẽ không tham dự lớp học ngày mai vì tôi rất mệt.)

- She isn't going to sell her house because she has had enough money now. (Cô ấy sẽ không bán ngôi nhà của cô ấy bởi vì cô ấy đã có đủ tiền rồi.)

- They aren't going to cancel the meeting because the electricity is on again. (Họ sẽ không hủy bỏ cuộc họp bởi đã có điện trở lại.)

3. Câu hỏi:

Is/ Am/ Are + S + going to + V(nguyên thể)?

Trả lời: Yes, S + is/am/ are.

No, S + is/am/are.

Câu hỏi ta chỉ việc đảo động từ “to be” lên trước chủ ngữ.

Ví dụ:

- Are you going to fly to America this weekend? (Bạn sẽ bay tới Mỹ vào cuối tuần này à?)

Yes, I am./ No, I'm not.

- Is he going to stay at his grandparents' house tonight? (Cậu ấy sẽ ở lại nhà ông bà cậu ấy tối nay phải không?)

Yes, he is./ No, he isn't.

4. Chú ý:

- Động từ "GO" khi chia thì tương lai gần ta sử dụng cấu trúc:

S + is/ am/ are + going

Chú ý ta không sử dụng: S + is/ am/ are + going to + go

Ví dụ:

- I am going to the party tonight. (Tôi sẽ tới bữa tiệc tối hôm nay.)

II- CÁCH SỬ DỤNG CỦA THÌ TƯƠNG LAI GẦN

1. Dùng để diễn tả một dự định, kế hoạch trong tương lai.

Ví dụ:

- He is going to get married this year. (Anh ta dự định sẽ kết hôn trong năm nay.)

- We are going to take a trip to HCM city this weekend. (Chúng tôi dự định sẽ làm một chuyến tới thành phố HCM vào cuối tuần này.)

2. Dùng để diễn đạt một dự đoán có căn cứ, có dẫn chứng cụ thể.

Ví dụ:

- Look at those dark clouds! It is going to rain. (Hãy nhìn những đám mây kia kìa! Trời sắp mưa đấy.)

- Are you going to cook dinner? I have seen a lot of vegetables on the table. (Bạn chuẩn bị nấu bữa tối à? Tôi vừa trông thấy rất nhiều rau củ quả ở trên bàn.)

III- DẤU HIỆU NHẬN BIẾT THÌ TƯƠNG LAI GẦN

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai gần bao gồm các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai giống như dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn, nhưng nó có thêm những căn cứ hay những dẫn chứng cụ thể.

- in + thời gian: trong ... nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)

- tomorrow: ngày mai

- Next day: ngày hôm tới

- Next week/ next month/ next year: Tuần tới/ tháng tới/ năm tới

Ví dụ:

- Tomorrow I am going to visit my parents in New York. I have just bought the ticket. (Ngày mai tôi sẽ đi thăm bố mẹ tôi ở New York. Tôi vừa mới mua vé rồi.)

Ta thấy “Ngày mai” là thời gian trong tương lai. “Tôi vừa mới mua vé” là dẫn chứng cụ thể cho việc sẽ “đi thăm bố mẹ ở New York”.